

Số: 2246 /QĐ-SYT

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2020**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI**

Căn cứ Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND, ngày 13/06/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 575/QĐ-STC ngày 09/12/2019 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2186/QĐ-SYT ngày 25/12/2019 của Sở Y tế về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính;

**QUYẾT ĐỊNH:**

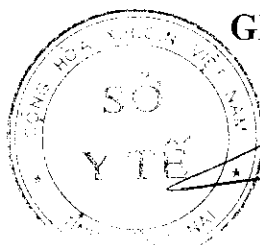
**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 (Phụ lục đính kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Website SYT;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc NN tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: VT, KHTC.



**GIÁM ĐỐC**

Phan Huy Anh Vũ

## SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI

Chương: 423

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 2246 /QĐ-SYT ngày 31 /12/2019 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị:

Mã số:

Mã KBNN nơi giao dịch:

ĐVT: Triệu đồng

| LOẠI KHOẢN       | Nội dung                                           | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Trong đó                    |                        | Sử dụng từ nguồn CCTL đơn vị | Dự toán chưa giao |
|------------------|----------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------|-------------------|
|                  |                                                    |                   | Số tiết kiệm thực hiện CCTL | Dự toán đơn vị sử dụng |                              |                   |
| <b>I</b>         | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                   |                             |                        |                              |                   |
| <b>1</b>         | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | <b>6.180</b>      | -                           | -                      | -                            | -                 |
| <b>1.1</b>       | <b>Lệ phí</b>                                      | -                 | -                           | -                      | -                            | -                 |
| <b>1.2</b>       | <b>Phí</b>                                         | <b>6.180</b>      | -                           | -                      | -                            | -                 |
|                  | - Thu phí Giám định Y khoa                         | 2.800             | -                           | -                      | -                            | -                 |
|                  | - Thu phí An toàn vệ sinh thực phẩm                | 280               | -                           | -                      | -                            | -                 |
|                  | - Thu phí thăng hạng                               | 100               | -                           | -                      | -                            | -                 |
|                  | - Thu phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm, y tế       | 3.000             | -                           | -                      | -                            | -                 |
|                  | + Y                                                | 1.500             | -                           | -                      | -                            | -                 |
|                  | + Dược                                             | 1.500             | -                           | -                      | -                            | -                 |
| <b>2</b>         | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            | <b>5.234</b>      | -                           | -                      | -                            | -                 |
| <b>2.1</b>       | <b>Chi sự nghiệp y tế</b>                          | <b>2.660</b>      | -                           | -                      | -                            | -                 |
| a                | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 2.660             | -                           | -                      | -                            | -                 |
| b                | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | -                 | -                           | -                      | -                            | -                 |
| <b>2.2</b>       | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | <b>2.574</b>      | -                           | -                      | -                            | -                 |
| a                | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | 2.574             | -                           | -                      | -                            | -                 |
| b                | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | -                 | -                           | -                      | -                            | -                 |
| <b>3</b>         | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                     | <b>946</b>        | -                           | -                      | -                            | -                 |
| <b>3.1</b>       | <b>Lệ phí</b>                                      | -                 | -                           | -                      | -                            | -                 |
| <b>3.2</b>       | <b>Phí</b>                                         | <b>946</b>        | -                           | -                      | -                            | -                 |
|                  | - Thu phí Giám định Y khoa                         | 140               | -                           | -                      | -                            | -                 |
|                  | - Thu phí An toàn vệ sinh thực phẩm                | 56                | -                           | -                      | -                            | -                 |
|                  | - Thu phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm, y tế       | 750               | -                           | -                      | -                            | -                 |
|                  | + Y                                                | 300               | -                           | -                      | -                            | -                 |
|                  | + Dược                                             | 450               | -                           | -                      | -                            | -                 |
| <b>II</b>        | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>808.838</b>    | <b>18.813</b>               | <b>790.025</b>         | <b>4.170</b>                 | <b>27.162</b>     |
| <b>340 - 341</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | <b>12.476</b>     | <b>487</b>                  | <b>11.989</b>          | <b>1.269</b>                 | -                 |
| <b>340 - 341</b> | <b>- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>          | <b>10.857</b>     | <b>408</b>                  | <b>10.449</b>          | <b>1.269</b>                 | -                 |
| 340 - 341        | + Chi con người                                    | 6.572             | -                           | 6.572                  | 1.269                        | -                 |
| 340 - 341        | + Chi hoạt động                                    | 4.085             | 408                         | 3.677                  | -                            | -                 |
| 340 - 341        | + Kinh phí trích 30% sau thu hồi thanh tra         | 200               | -                           | 200                    | -                            | -                 |

| LOẠI KHOẢN | Nội dung                                  | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Trong đó                    |                        | Sử dụng từ nguồn CCTL đơn vị | Dự toán chưa giao |
|------------|-------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------|-------------------|
|            |                                           |                   | Số tiết kiệm thực hiện CCTL | Dự toán đơn vị sử dụng |                              |                   |
| 340 - 341  | - Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ  | 1.619             | 79                          | 1.540                  | -                            | -                 |
| 340 - 341  | + Chi con người hợp đồng 161              | 696               | -                           | 696                    | -                            | -                 |
| 340 - 341  | + Chi hoạt động hợp đồng 161              | 635               | 63                          | 572                    | -                            | -                 |
| 340 - 341  | + Kinh phí mua trang phục thanh tra       | 50                | -                           | 50                     | -                            | -                 |
| 340 - 341  | + Kinh phí xử phạt hành chính             | 150               | -                           | 150                    | -                            | -                 |
| 340 - 341  | + Kinh phí chính lý hồ sơ, tài liệu       | 88                | 16                          | 72                     | -                            | -                 |
| 070        | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | 13.728            | 1.372                       | 12.356                 | -                            | -                 |
|            | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên      | 13.728            | 1.372                       | 12.356                 | -                            | -                 |
| 070 - 085  | - Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực ngành y | 13.728            | 1.372                       | 12.356                 | -                            | -                 |
| 130        | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình    | 781.307           | 16.954                      | 764.353                | 2.901                        | 26.441            |
|            | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên            | 418.179           | -                           | 418.179                | 2.901                        | -                 |
| 130 - 131  | Y tế dự phòng                             | 109.058           | -                           | 109.058                | 2.901                        | -                 |
| 130 - 131  | + Chi con người (biên chế)                | 28.582            | -                           | 28.582                 | 2.901                        | -                 |
| 130 - 131  | + Chi hoạt động (biên chế)                | 15.975            | -                           | 15.975                 | -                            | -                 |
| 130 - 131  | +Hỗ trợ một phần kinh phí YTDP            | 64.501            | -                           | 64.501                 | -                            | -                 |
| 130 - 132  | Khám bệnh, chữa bệnh                      | 291.330           | -                           | 291.330                | -                            | -                 |
| 130 - 132  | - Bệnh viện                               | 112.452           | -                           | 112.452                | -                            | -                 |
| 130 - 132  | + Hỗ trợ một phần khối điều trị           | 112.452           | -                           | 112.452                | -                            | -                 |
| 130 - 132  | - Trạm Y tế                               | 178.878           | -                           | 178.878                | -                            | -                 |
| 130 - 132  | + Chi con người (biên chế)                | 130.191           | -                           | 130.191                | -                            | -                 |
| 130 - 132  | + Chi hoạt động                           | 48.687            | -                           | 48.687                 | -                            | -                 |
| 130 - 139  | Y tế khác                                 | 8.959             | -                           | 8.959                  | -                            | -                 |
| 130 - 139  | + Hỗ trợ một phần y tế khác               | 4.705             | -                           | 4.705                  | -                            | -                 |
| 130 - 139  | + Chi con người (biên chế)                | 2.859             | -                           | 2.859                  | -                            | -                 |
| 130 - 139  | + Chi hoạt động (biên chế)                | 1.395             | -                           | 1.395                  | -                            | -                 |
| 130 - 151  | Dân số                                    | 8.832             | -                           | 8.832                  | -                            | -                 |
| 130 - 151  | + Chi con người (biên chế)                | 5.727             | -                           | 5.727                  | -                            | -                 |
| 130 - 151  | + Chi hoạt động (biên chế)                | 3.105             | -                           | 3.105                  | -                            | -                 |
|            | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên      | 363.128           | 16.954                      | 346.174                | -                            | 26.441            |
|            | Kinh phí cho biên chế hợp đồng            | 4.031             | -                           | 4.031                  | -                            | -                 |
| 130 - 131  | Y tế dự phòng                             | 3.022             | -                           | 3.022                  | -                            | -                 |
| 130 - 131  | + Chi con người hợp đồng 161              | 1.717             | -                           | 1.717                  | -                            | -                 |
| 130 - 131  | + Chi hoạt động hợp đồng 161              | 1.305             | -                           | 1.305                  | -                            | -                 |
| 130 - 132  | Khám bệnh, chữa bệnh- Trạm y tế Xã        | 95                | -                           | 95                     | -                            | -                 |
| 130 - 132  | + Chi con người hợp đồng 161              | 50                | -                           | 50                     | -                            | -                 |
| 130 - 132  | + Chi hoạt động hợp đồng 161              | 45                | -                           | 45                     | -                            | -                 |
| 130 - 139  | Y tế khác                                 | 226               | -                           | 226                    | -                            | -                 |

| LOẠI KHOẢN       | Nội dung                                                                                     | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Trong đó                    |                        | Sử dụng từ nguồn CCTL đơn vị | Dự toán chưa giao |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------|-------------------|
|                  |                                                                                              |                   | Số tiết kiệm thực hiện CCTL | Dự toán đơn vị sử dụng |                              |                   |
| 130 - 139        | + Chi con người hợp đồng 161                                                                 | 136               | -                           | 136                    | -                            |                   |
| 130 - 139        | + Chi hoạt động hợp đồng 161                                                                 | 90                | -                           | 90                     | -                            |                   |
| <b>130 - 151</b> | <b>Dân số</b>                                                                                | <b>688</b>        | -                           | <b>688</b>             | -                            | -                 |
| 130 - 151        | + Chi con người hợp đồng 161                                                                 | 238               | -                           | 238                    | -                            |                   |
| 130 - 151        | + Chi hoạt động hợp đồng 161                                                                 | 450               | -                           | 450                    | -                            |                   |
| <b>130 - 131</b> | <b>Các chương trình phòng bệnh khác</b>                                                      | <b>4.282</b>      | -                           | <b>4.282</b>           | -                            | <b>800</b>        |
| 130 - 131        | Các chương trình phòng bệnh khác                                                             | -                 | -                           | -                      | -                            | 800               |
| 130 - 131        | Phòng chống bệnh nghề nghiệp                                                                 | 280               | -                           | 280                    | -                            |                   |
| 130 - 131        | Phòng chống tai nạn thương tích                                                              | 510               | -                           | 510                    | -                            |                   |
| 130 - 131        | Tiền ăn miễn phí bệnh nhân lao                                                               | 100               | -                           | 100                    | -                            |                   |
| 130 - 131        | Tiền ăn miễn phí bệnh nhân phong                                                             | 571               | -                           | 571                    | -                            |                   |
| 130 - 131        | Tạp chí sức khỏe Đồng Nai                                                                    | 394               | -                           | 394                    | -                            |                   |
| 130 - 131        | Thông tin tuyên truyền trên đài phát thanh, truyền hình, báo Đồng Nai                        | 465               | -                           | 465                    | -                            |                   |
| 130 - 131        | KP đối ứng dự án sáng kiến khu vực ngăn chặn sốt rét kháng thuốc Artemisinin                 | 204               | -                           | 204                    | -                            |                   |
| 130 - 131        | Phòng chống dịch bệnh tay chân miệng                                                         | 1.000             | -                           | 1.000                  | -                            |                   |
| 130 - 131        | Phòng chống dịch bệnh khác                                                                   | 600               | -                           | 600                    | -                            |                   |
| 130 - 131        | KP đối ứng quỹ toàn cầu                                                                      | 158               | -                           | 158                    | -                            |                   |
| <b>130 - 131</b> | <b>Hỗ trợ Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số</b>                                            | <b>54.288</b>     | -                           | <b>54.288</b>          | -                            | -                 |
| 130 - 131        | Dự án 1: Phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến | 24.281            | -                           | 24.281                 | -                            | -                 |
| 130 - 131        | - Hoạt động phòng, chống phong                                                               | 642               | -                           | 642                    | -                            |                   |
| 130 - 131        | - Hoạt động phòng, chống lao                                                                 | 1.811             | -                           | 1.811                  | -                            |                   |
| 130 - 131        | - Hoạt động phòng, chống sốt rét                                                             | 1.129             | -                           | 1.129                  | -                            |                   |
| 130 - 131        | - Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết                                                      | 14.048            | -                           | 14.048                 | -                            |                   |
| 130 - 131        | - Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần                                                         | 3.774             | -                           | 3.774                  | -                            |                   |
| 130 - 131        | - Hoạt động phòng, chống ung thư                                                             | 520               | -                           | 520                    | -                            |                   |
| 130 - 131        | - Hoạt động phòng, chống bệnh tim mạch                                                       | 490               | -                           | 490                    | -                            |                   |
| 130 - 131        | - Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng chống các rối loạn do thiếu I - ốt     | 1.530             | -                           | 1.530                  | -                            | -                 |
| 130 - 131        | + Phòng, chống bệnh đái tháo đường                                                           | 1.270             | -                           | 1.270                  | -                            |                   |
| 130 - 131        | + Phòng chống các rối loạn do thiếu I - ốt                                                   | 260               | -                           | 260                    | -                            |                   |
| 130 - 131        | - Hoạt động phòng, chống bệnh Phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản                        | 97                | -                           | 97                     | -                            |                   |
| 130 - 131        | - Hoạt động Y tế trường học                                                                  | 240               | -                           | 240                    | -                            |                   |
| 130 - 131        | Dự án 2 Tiêm chủng mở rộng                                                                   | 5.390             | -                           | 5.390                  | -                            |                   |
| 130 - 131        | Dự án 3 Dân số và phát triển                                                                 | 18.034            | -                           | 18.034                 | -                            | -                 |
| 130 - 131        | - Hoạt động Dân số - kế hoạch hóa gia đình                                                   | 11.737            | -                           | 11.737                 | -                            |                   |

| LOẠI KHOẢN | Nội dung                                                                         | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Trong đó                    |                        | Sử dụng từ nguồn CCTL đơn vị | Dự toán chưa giao |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------|-------------------|
|            |                                                                                  |                   | Số tiết kiệm thực hiện CCTL | Dự toán đơn vị sử dụng |                              |                   |
| 130 - 131  | - Hoạt động phục hồi chức năng cho người khuyết tật dựa trên cộng đồng           | 120               | -                           | 120                    | -                            |                   |
| 130 - 131  | - Hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi                                     | 400               | -                           | 400                    | -                            |                   |
| 130 - 131  | - Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản                                           | 1.200             | -                           | 1.200                  | -                            |                   |
| 130 - 131  | - Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em                               | 4.577             | -                           | 4.577                  | -                            |                   |
| 130 - 131  | Dự án 4 An toàn thực phẩm                                                        | 1.444             | -                           | 1.444                  | -                            |                   |
| 130 - 131  | Dự án 5 Phòng , chống HIV/AIDS                                                   | 3.642             | -                           | 3.642                  | -                            |                   |
| 130 - 131  | Dự án 6 Đảm bảo máu an toàn và phòng, chống một số bệnh lý huyết học             | 227               | -                           | 227                    | -                            |                   |
| 130 - 131  | Dự án 7 Quân dân y kết hợp                                                       | 60                | -                           | 60                     | -                            |                   |
| 130 - 131  | Dự án 8 Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình và truyền thông y tế | 1.210             | -                           | 1.210                  | -                            | -                 |
| 130 - 131  | + Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình    | 1.210             | -                           | 1.210                  |                              |                   |
| 130 - 131  | <b>Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn</b>                    | 5.000             | -                           | 5.000                  | -                            | -                 |
| 130 - 131  | Dự án 2: Vệ sinh nông thôn                                                       | 5.000             | -                           | 5.000                  | -                            |                   |
| 130-132    | <b>- Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản</b>                                          | 4.903             | -                           | 4.903                  | -                            | -                 |
| 130 - 132  | + Trợ cấp y tế thôn bản                                                          | 3.211,3           | -                           | 3.211,3                | -                            | -                 |
| 130 - 132  | + Trợ cấp y tế khu phố                                                           | 1.691,7           | -                           | 1.691,7                | -                            |                   |
| 130-132    | <b>- Kinh phí đặt hàng khám chữa bệnh</b>                                        | 23.302            | -                           | 23.302                 | -                            | -                 |
| 130 - 132  | + KP đặt hàng Bệnh viện Da liễu_ Bệnh nhân phong                                 | 2.035             | -                           | 2.035                  | -                            |                   |
| 130 - 132  | + KP hoạt động quản lý Khoa Bảo vệ sức khỏe cán bộ                               | 3.400             | -                           | 3.400                  | -                            |                   |
| 130 - 132  | + KP khám chữa bệnh, mua thuốc cho khoa Bảo vệ sức khỏe cán bộ                   | 17.867            | -                           | 17.867                 | -                            |                   |
| 130-139    | <b>- Kinh phí trợ cấp thu hút ngành y</b>                                        | 30.845            | 3.084                       | 27.761                 | -                            | -                 |
| 130 - 139  | + Kinh phí trợ cấp; hỗ trợ bác sĩ                                                | 28.973            | 3.084                       | 25.889                 | -                            | -                 |
| 130 - 139  | + Trợ cấp đặc thù (methadone)                                                    | 1.872             | -                           | 1.872                  | -                            |                   |
| 130 - 139  | <b>- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng nhiễm HIV/AIDS</b>               | 2.000             | -                           | 2.000                  | -                            |                   |
| 130 - 139  | <b>- Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo</b>                                      | 5.000             | -                           | 5.000                  | -                            |                   |
| 130 - 139  | <b>- Các hoạt động khác</b>                                                      | 9.245             | -                           | 9.245                  | -                            | 4.299             |
| 130 - 139  | Hoạt động điều dưỡng, Hoạt động ngành                                            | 300               | -                           | 300                    | -                            | 120               |
| 130 - 139  | Các hoạt động khác                                                               | -                 | -                           | -                      | -                            | 824               |
| 130 - 139  | Tiền mua mẫu kiểm nghiệm                                                         | 150               | -                           | 150                    | -                            |                   |

| LOẠI KHOẢN | Nội dung                                                                                        | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Trong đó                    |                        | Sử dụng từ nguồn CCTL đơn vị | Dự toán chưa giao |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------|-------------------|
|            |                                                                                                 |                   | Số tiết kiệm thực hiện CCTL | Dự toán đơn vị sử dụng |                              |                   |
| 130 - 139  | KP hợp phần biến đổi khí hậu Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh | 274               | -                           | 274                    | -                            |                   |
| 130 - 139  | KP lập hồ sơ, quản lý sức khỏe người dân                                                        | 3.526             | -                           | 3.526                  | -                            |                   |
| 130 - 139  | Khám tuyển nghĩa vụ quân sự                                                                     | 530               | -                           | 530                    | -                            |                   |
| 131 - 139  | Kinh phí Khám sức khỏe cán bộ Tỉnh ủy quản lý                                                   | 3.400             | -                           | 3.400                  | -                            |                   |
| 130 - 139  | Đề án methadone (mua test xét nghiệm, ...)                                                      | 1.065             | -                           | 1.065                  | -                            | 3.355             |
| 130 - 139  | + Đề án methadone (mua thuốc+ triển khai thêm điểm mới)                                         | -                 | -                           | -                      | -                            | 3.355             |
| 130 - 139  | + Đề án methadone (mua test + hội nghị + tập huấn)                                              | 1.065             | -                           | 1.065                  | -                            |                   |
| 130 - 139  | KP tổ chức đại hội Đảng bộ                                                                      | -                 | -                           | -                      | -                            |                   |
| 130 - 139  | Kinh phí sửa chữa các đơn vị                                                                    | 5.232             | -                           | 5.232                  | -                            | 21.342            |
|            | - Sửa chữa Trung tâm Kiểm Nghiệm                                                                | 5.232             | -                           | 5.232                  | -                            |                   |
|            | - Sửa chữa Bệnh viện YHCT                                                                       | -                 | -                           | -                      | -                            | 3.000             |
|            | - Sửa chữa Trung tâm YT huyện Thống Nhất                                                        | -                 | -                           | -                      | -                            | 2.346             |
|            | - Sửa chữa Trung tâm YT huyện Trảng Bom                                                         | -                 | -                           | -                      | -                            | 7.574             |
|            | - Sửa chữa Trung tâm YT                                                                         | -                 | -                           | -                      | -                            | 3.422             |
|            | - Sửa chữa Bệnh viện ĐKKV Định Quán                                                             | -                 | -                           | -                      | -                            | 5.000             |
| 130 - 139  | KP mua sắm trang thiết bị cho ngành y tế                                                        | 215.000           | 13.870                      | 201.130                | -                            | -                 |
| 130-139    | + Mua sắm thiết bị y tế cho bv Nhi Đồng và Bv Thống Nhất                                        | 116.000           | 4.870                       | 111.130                | -                            |                   |
| 130-139    | + Mua sắm bổ sung TTBYT cho các bệnh viện công lập                                              | 49.500            | 4.500                       | 45.000                 | -                            |                   |
| 130-139    | + Mua sắm bổ sung TTBYT cho các cơ sở y tế                                                      | 49.500            | 4.500                       | 45.000                 | -                            |                   |
| 250        | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                                 | 1.327             | -                           | 1.327                  | -                            | 721               |
| 250 - 261  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                            | 1.327             | -                           | 1.327                  | -                            | 721               |

**\* Ghi chú:**

- Việc tổ chức thực hiện dự toán năm 2020, đề nghị đơn vị thực hiện theo hướng dẫn tại Văn bản số 7011/STC-TCHCSN ngày 10/12/2019 của Sở Tài chính

*Handwritten signature*

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 2246 /QĐ-SYT ngày 31 /12/2019 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Văn phòng Sở Y tế

Mã số: 1012512

Mã KBNN nơi giao dịch: 1761

ĐVT: Triệu đồng

| LOẠI KHOẢN | Nội dung                                     | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Trong đó                                   |                        | Sử dụng từ nguồn CCTL đơn vị |
|------------|----------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|------------------------|------------------------------|
|            |                                              |                   | Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương | Dự toán đơn vị sử dụng |                              |
| I          | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí  | -                 |                                            |                        |                              |
| 1          | Số thu phí, lệ phí                           | 3.100             | -                                          | -                      | -                            |
| 1.1        | Lệ phí                                       | -                 |                                            |                        |                              |
| 1.2        | Phí                                          | 3.100             | -                                          | -                      | -                            |
|            | - Thu phí thẳng hạng                         | 100               |                                            |                        |                              |
|            | - Thu phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm, y tế | 3.000             | -                                          | -                      | -                            |
|            | + Y                                          | 1.500             |                                            |                        |                              |
|            | + Dược                                       | 1.500             |                                            |                        |                              |
| 2          | Chi từ nguồn thu phí được để lại             | 2.350             | -                                          | -                      | -                            |
| 2.2        | Chi quản lý hành chính                       | 2.350             | -                                          | -                      | -                            |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ             | 2.350             |                                            |                        |                              |
| 3          | Số phí, lệ phí nộp NSNN                      | 750               | -                                          | -                      | -                            |
| 3.1        | Lệ phí                                       | -                 |                                            |                        |                              |
| 3.2        | Phí                                          | 750               | -                                          | -                      | -                            |
|            | - Thu phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm, y tế | 750               | -                                          | -                      | -                            |
|            | + Y                                          | 300               |                                            |                        |                              |
|            | + Dược                                       | 450               |                                            |                        |                              |
| II         | Dự toán chi ngân sách nhà nước               | 261.589           | 18.611                                     | 242.978                | 971                          |
| 340 - 341  | Chi quản lý hành chính                       | 7.576             | 285                                        | 7.291                  | 971                          |
| 340 - 341  | - Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ           | 6.677             | 242                                        | 6.435                  | 971                          |
| 340 - 341  | + Chi con người                              | 4.057             |                                            | 4.057                  | 971                          |
| 340 - 341  | + Chi hoạt động                              | 2.420             | 242                                        | 2.178                  |                              |
| 340 - 341  | + Kinh phí trích 30% sau thu hồi thanh tra   | 200               |                                            | 200                    |                              |
| 340 - 341  | - Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ     | 899               | 43                                         | 856                    | -                            |
| 340 - 341  | + Chi con người hợp đồng 161                 | 351               |                                            | 351                    |                              |
| 340 - 341  | + Chi hoạt động hợp đồng 161                 | 275               | 27                                         | 248                    |                              |
| 340 - 341  | + Kinh phí mua trang phục thanh tra          | 35                |                                            | 35                     |                              |
| 340 - 341  | + Kinh phí xử phạt hành chính                | 150               |                                            | 150                    |                              |
| 340 - 341  | + Kinh phí chỉnh lý hồ sơ, tài liệu          | 88                | 16                                         | 72                     |                              |

| LOẠI KHOẢN | Nội dung                                                               | TỔNG DỰ TOÁN GIAO | Trong đó                                   |                        | Sử dụng từ nguồn CCTL đơn vị |
|------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|------------------------|------------------------------|
|            |                                                                        |                   | Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương | Dự toán đơn vị sử dụng |                              |
| 070        | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề                              | 13.728            | 1.372                                      | 12.356                 | -                            |
|            | <i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>                            | 13.728            | 1.372                                      | 12.356                 | -                            |
| 070 - 085  | - Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực ngành y                              | 13.728            | 1.372                                      | 12.356                 |                              |
| 130        | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                 | 240.285           | 16.954                                     | 223.331                | -                            |
|            | <i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>                            | 240.285           | 16.954                                     | 223.331                | -                            |
| 130 - 131  | <i>Hỗ trợ Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số</i>                      | 180               | -                                          | 180                    | -                            |
| 130 - 131  | Dự án 3 Dân số và phát triển                                           | 120               | -                                          | 120                    | -                            |
| 130 - 131  | - Hoạt động phục hồi chức năng cho người khuyết tật dựa trên cộng đồng | 120               |                                            | 120                    |                              |
| 130 - 131  | Dự án 7 Quân dân y kết hợp                                             | 60                |                                            | 60                     |                              |
| 130-139    | - <i>Kinh phí trợ cấp thu hút ngành y</i>                              | 10.647            | 3.084                                      | 7.563                  | -                            |
| 130 - 139  | + Kinh phí trợ cấp; hỗ trợ bác sĩ                                      | 10.647            | 3.084                                      | 7.563                  |                              |
| 130 - 139  | - <i>Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng nhiễm HIV/AIDS</i>     | 2.000             |                                            | 2.000                  |                              |
| 130 - 139  | - <i>Các hoạt động khác</i>                                            | 7.226             | -                                          | 7.226                  | -                            |
| 130 - 139  | Hoạt động điều dưỡng, Hoạt động ngành                                  | 300               |                                            | 300                    |                              |
| 130 - 139  | KP lập hồ sơ, quản lý sức khỏe người dân                               | 3.526             |                                            | 3.526                  |                              |
| 131 - 139  | Kinh phí Khám sức khỏe cán bộ Tỉnh ủy quản lý                          | 3.400             |                                            | 3.400                  |                              |
| 130 - 139  | <i>Kinh phí sửa chữa các đơn vị</i>                                    | 5.232             | -                                          | 5.232                  | -                            |
|            | - <i>Sửa chữa Trung tâm Kiểm Nghiệm</i>                                | 5.232             |                                            | 5.232                  |                              |
| 130 - 139  | <i>KP mua sắm trang thiết bị cho ngành y tế</i>                        | 215.000           | 13.870                                     | 201.130                | -                            |
| 130-139    | + Mua sắm thiết bị y tế cho bv Nhi Đồng và Bv Thống Nhất               | 116.000           | 4.870                                      | 111.130                |                              |
| 130-139    | + Mua sắm bổ sung TTBYT cho các bệnh viện công lập                     | 49.500            | 4.500                                      | 45.000                 |                              |
| 130-139    | + Mua sắm bổ sung TTBYT cho các cơ sở y tế                             | 49.500            | 4.500                                      | 45.000                 |                              |

**\* Ghi chú:**

- Việc tổ chức thực hiện dự toán năm 2020, đề nghị đơn vị thực hiện theo hướng dẫn tại Văn bản số 7011/STC-TCHCSN ngày 10/12/2019 của Sở Tài chính

*Thư*